CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

FireAnt

CTCP Đá Núi Nhỏ

Ngày 28/06/2024	19,050 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	8.9%	**6.4%**	**-1.3%**

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	16,800 - 21,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	418
Số lượng CPLH (CP)	21,920,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	17,380
Sở hữu nước ngoài	4.9%
Beta	0.31
EPS	2,221
P/E	8.6

DT thuần
Q2/24
65.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 13.6| 26.2%
YoY: ▲ 19.1| 41.1%

LN thuần
Q2/24
25.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 18.0| 233%
YoY: ▲ 14.7| 133%

LN sau thuế
Q2/24
20.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 14.9| 263%
YoY: ▲ 11.9| 139%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/24
39.1%
YoY: +/-▲ 25.2%

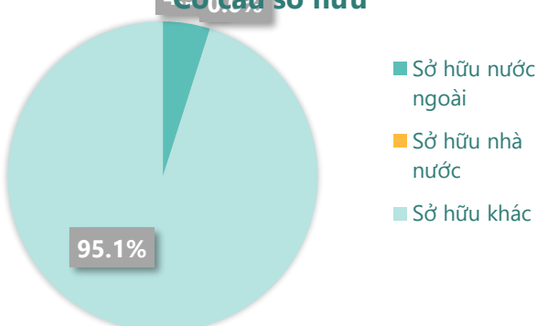
ROE (TTM)
Q2/24
12.8%
YoY: +/-▲ 2.6%

DT thuần
6T 2024
117
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 41.3| 55.0%

LN thuần
6T 2024
33.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 16.4| 96.1%

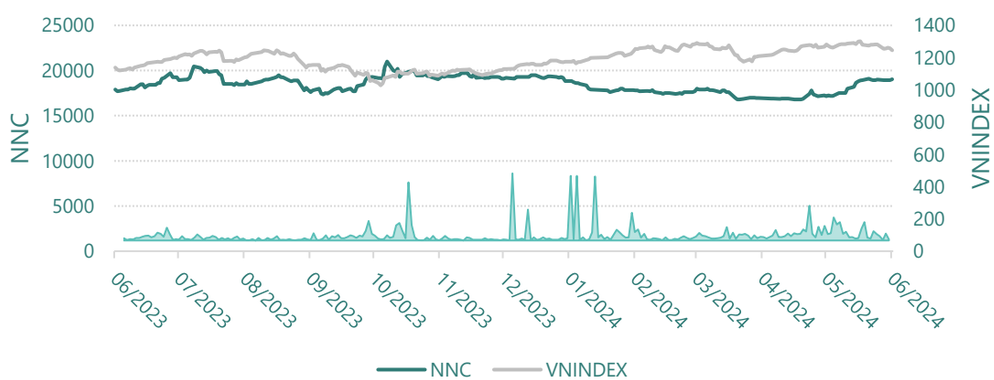
LN sau thuế
6T 2024
26.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 12.0| 85.9%

Cơ cấu sở hữu

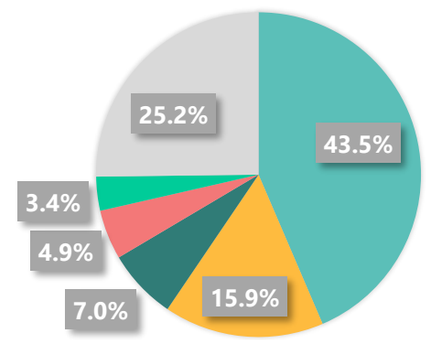


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



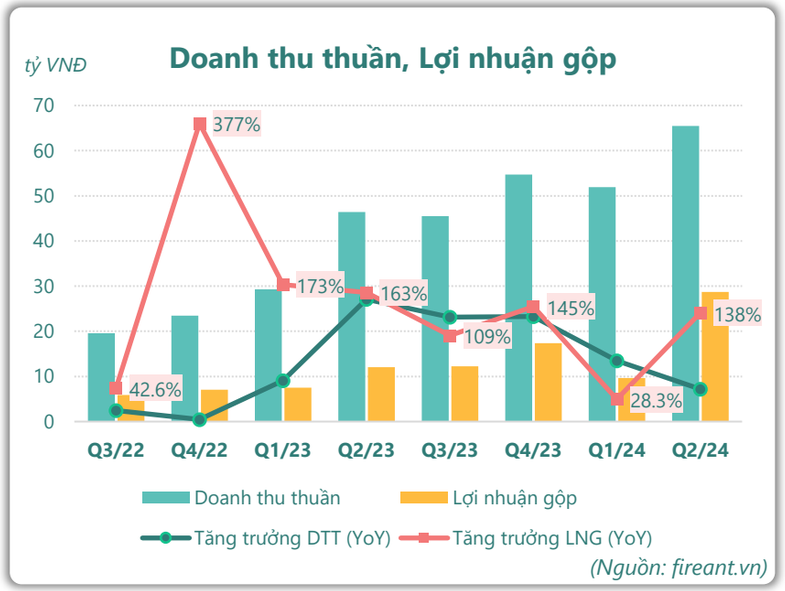
Cơ cấu cổ đông

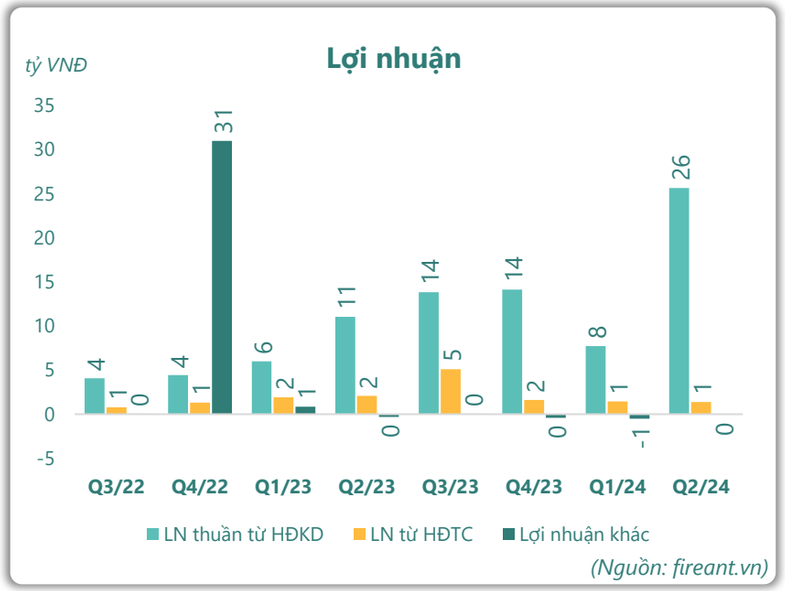


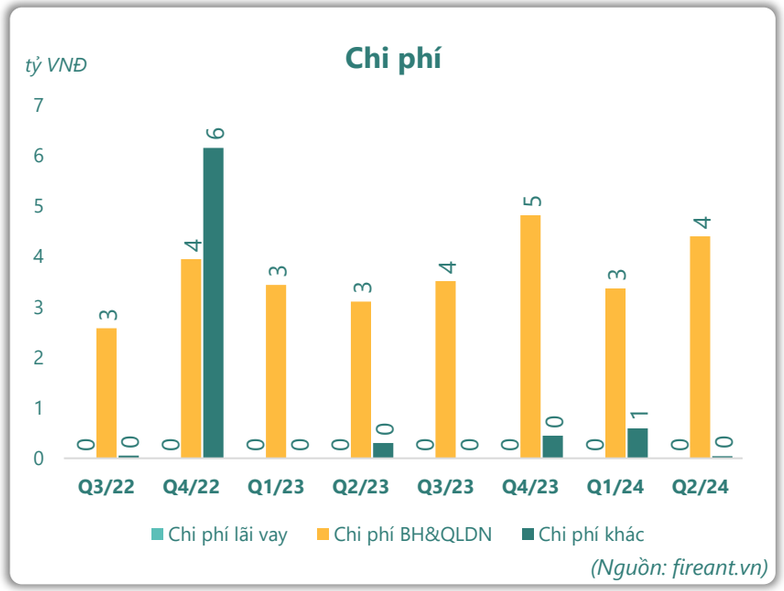
- CTCP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương
- CTCP Đầu tư Thái Bình
- Nguyễn Thị Mai Phương
- America LLC
- Lâm Thị Mai (Thành viên HĐQT)
- Khác

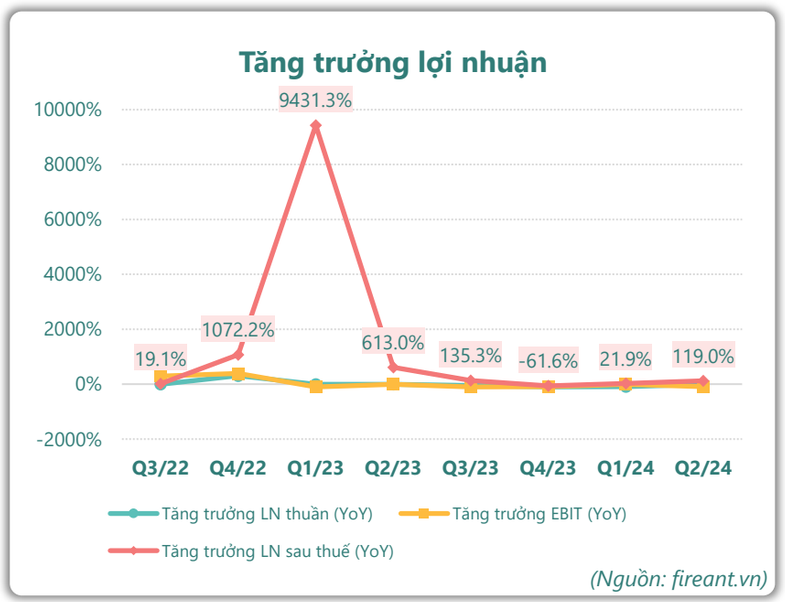
(Nguồn: fireant.vn)

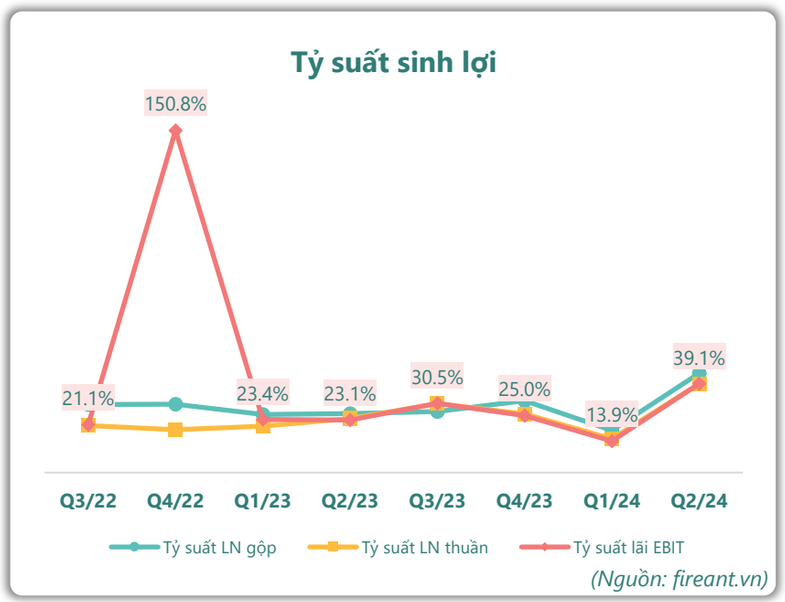
KẾT QUẢ KINH DOANH

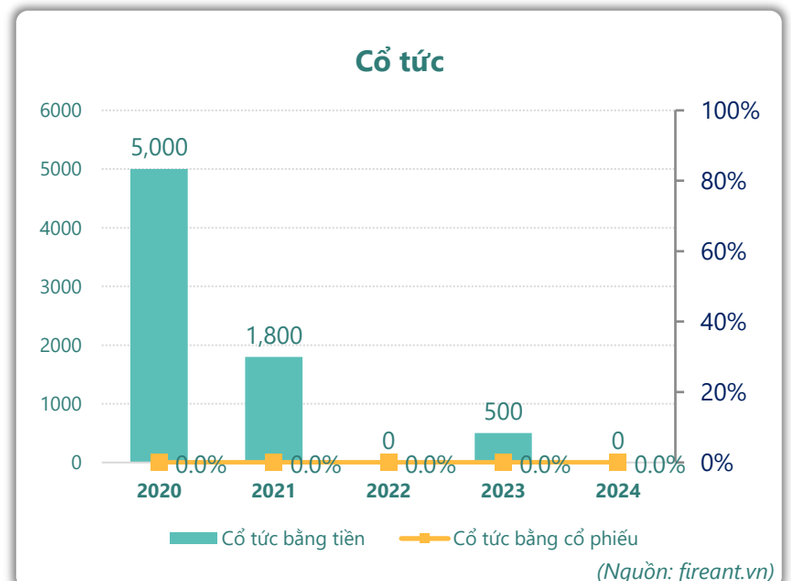




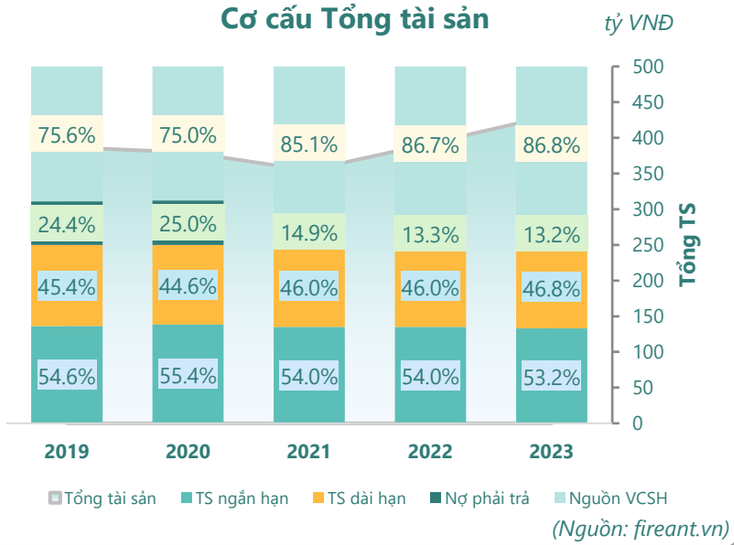




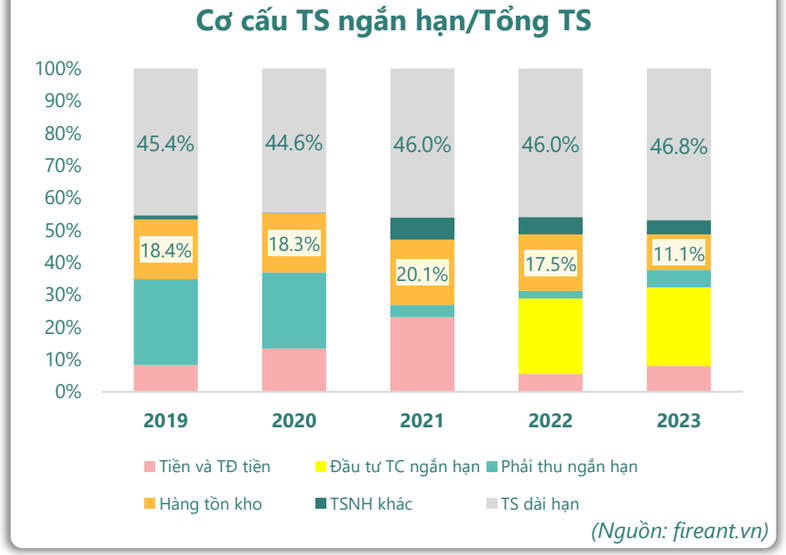




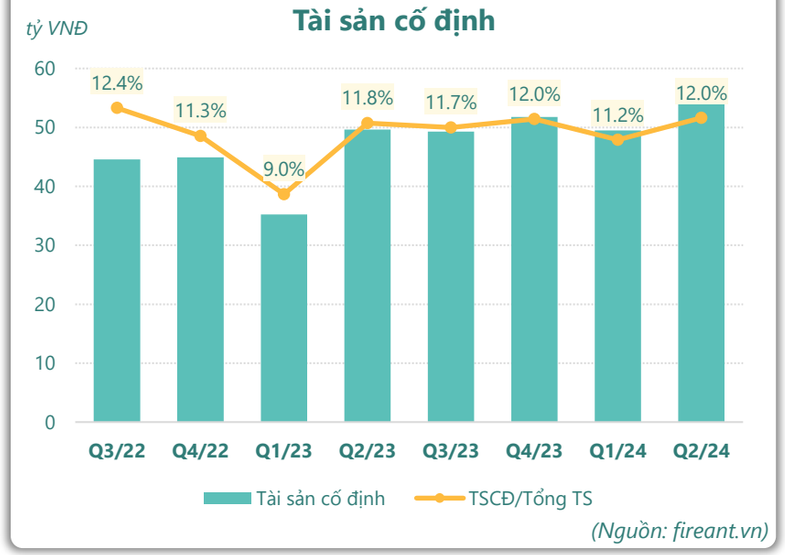
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



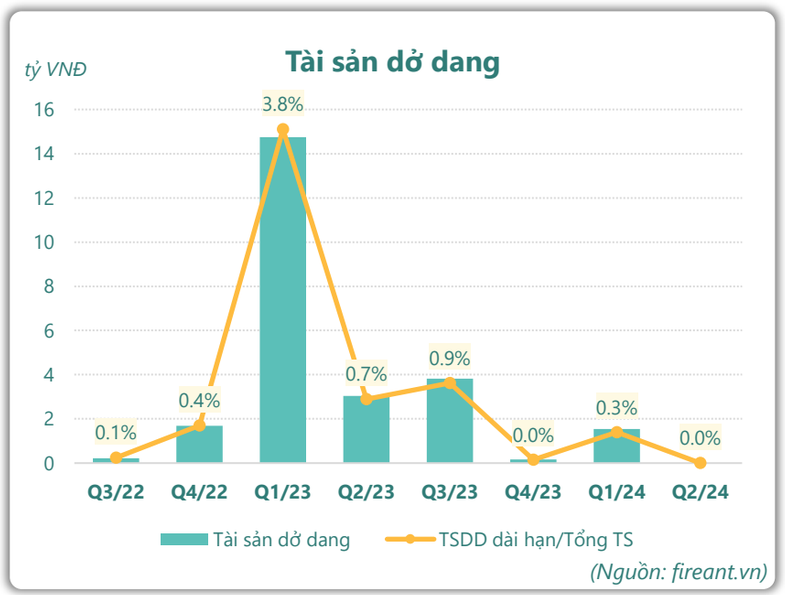
(Nguồn: fireant.vn)



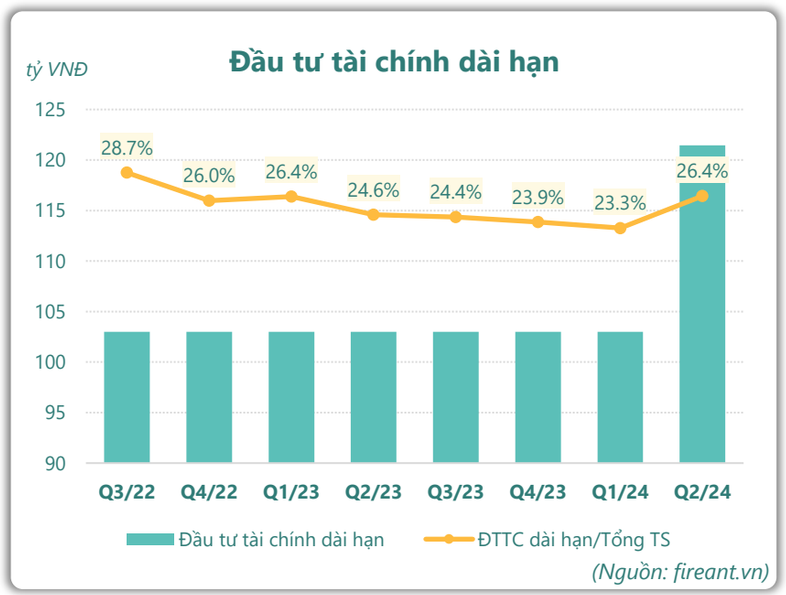
(Nguồn: fireant.vn)



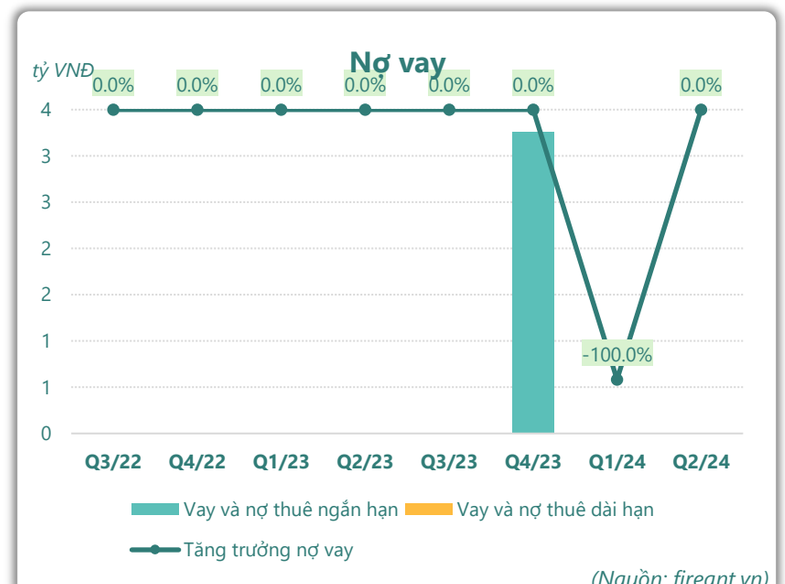
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



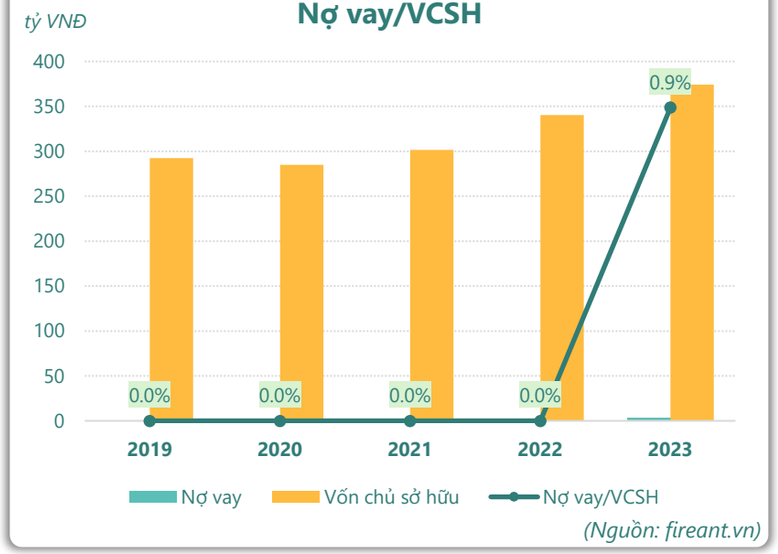
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

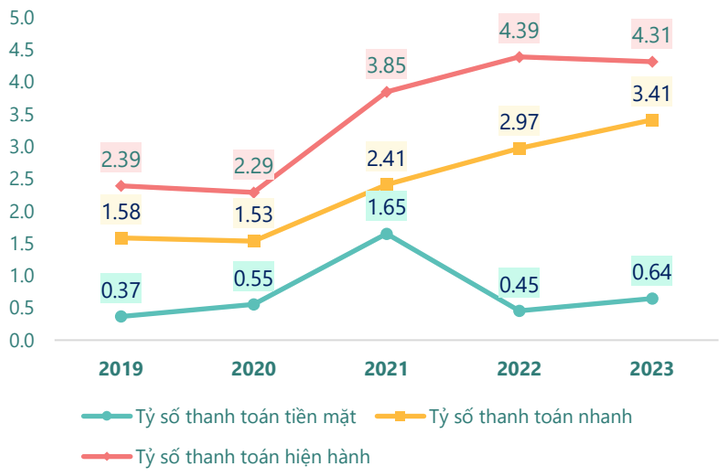
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



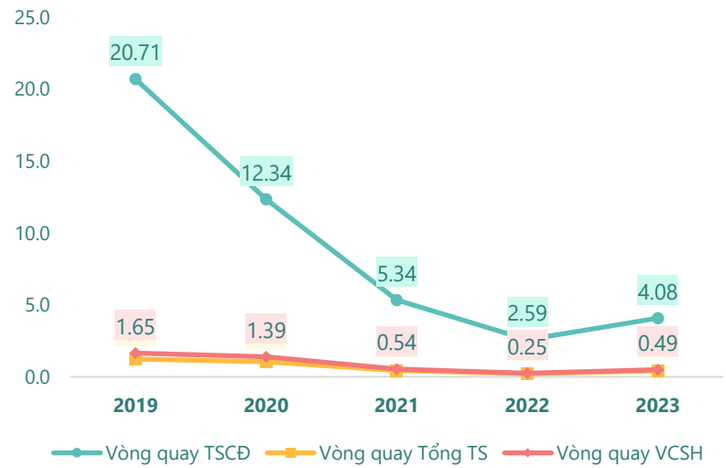
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



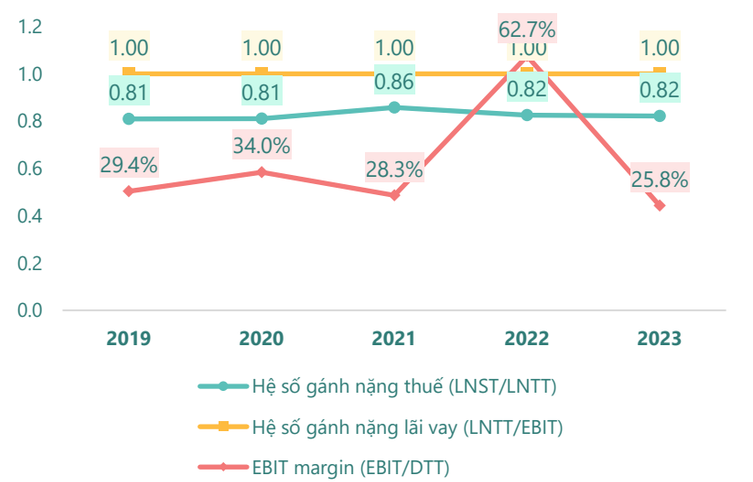
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



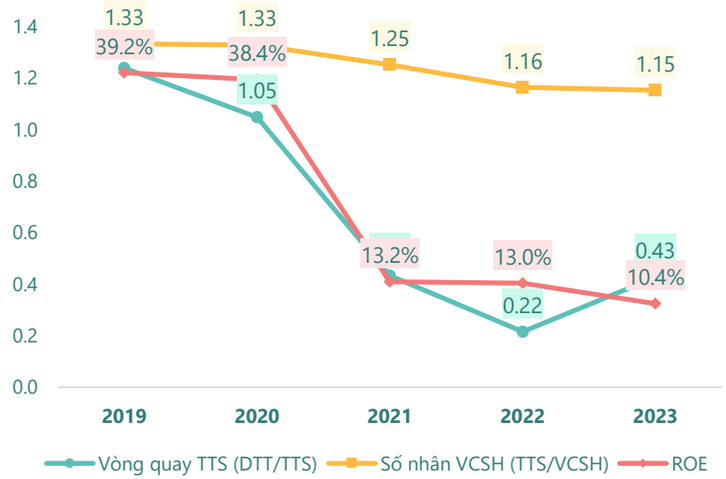
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



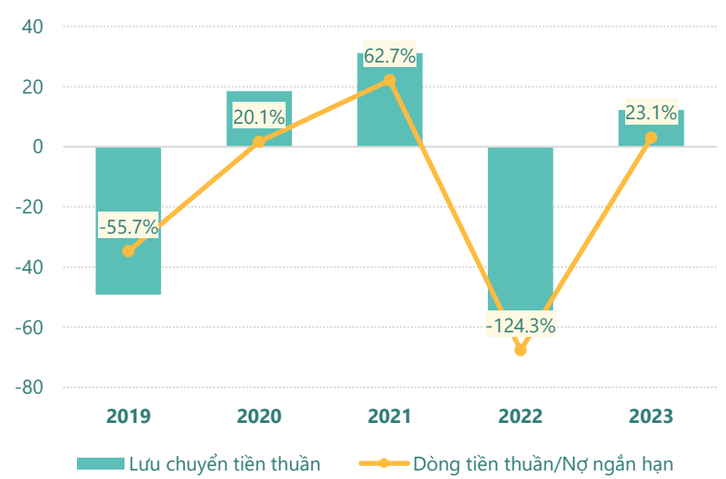
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**65.5**	**46.4**	**41.1%**	**117**	**75.7**	**55.0%**
Giá vốn hàng bán	36.8	34.3	7.3%	79.1	56.1	40.9%
Lợi nhuận gộp	28.7	12.1	137%	38.3	19.6	95.7%
Doanh thu HĐTC	1.40	2.07	-32.6%	2.84	3.98	-28.7%
Chi phí TC	0.02	0.00		0.02	0.00	2183%
Chi phí lãi vay	0.00	0.00		0.01	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	1.59	1.00	59.2%	2.85	2.09	35.8%
Chi phí QLDN	**2.81**	**2.11**	**33.2%**	**4.93**	**4.45**	**10.7%**
LN thuần từ HĐKD	25.7	11.0	133%	33.4	17.0	96.1%
Lợi nhuận khác	**-0.04**	**-0.30**	**85.8%**	**-0.54**	**0.56**	**-197%**
LN trước thuế	25.6	10.7	139%	32.8	17.6	86.8%
Lợi nhuận sau thuế	**20.5**	**8.58**	**139%**	**26.1**	**14.1**	**85.9%**
LNST của CĐ cty mẹ	**20.5**	**8.58**	**139%**	**26.1**	**14.1**	**85.9%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-8.98	27.7	12.5	10.0	13.7	29.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.60	-3.55	-1.59	-14.6	-5.40	-20.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0.00	-10.9	3.26	-3.26	0
Tiền đầu kỳ	22.0	11.4	35.5	35.5	34.2	39.3
Lưu chuyển tiền thuần	**-10.6**	**24.1**	**0.01**	**-1.29**	**5.08**	**8.88**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	11.4	35.5	35.5	34.2	39.3	48.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**460**	**431**	**6.5%**
Tài sản ngắn hạn	227	229	-1.1%
Tiền và tương đương tiền	48.2	34.2	40.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	96.4	105	-8.2%
Phải thu ngắn hạn	28.9	23.1	25.4%
Hàng tồn kho	34.5	47.9	-28.0%
Tài sản ngắn hạn khác	18.8	19.2	-1.9%
Tài sản dài hạn	**233**	**202**	**15.2%**
Phải thu dài hạn	3.99	3.73	7.1%
Tài sản cố định	55.3	51.8	6.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.17	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	121	103	17.9%
Tài sản dài hạn khác	**51.9**	**43.4**	**19.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	61.1	57.1	7.1%
Nợ ngắn hạn	**56.9**	**53.2**	**7.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	3.26	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.04	0.76	37.1%
Nợ dài hạn	4.19	3.90	7.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**398**	**374**	**6.4%**
Vốn chủ sở hữu	**398**	**374**	**6.4%**
Vốn điều lệ	219	219	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)